

Số: 276/UBND-TB

Yên Sơn, ngày 04 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Công khai danh sách và kinh phí thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách thôi tham gia công tác sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn về việc phê duyệt danh sách người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố dôi dư do sắp xếp thôn, tổ dân phố, đủ điều kiện nghỉ tinh giản biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung dự toán kinh phí năm 2026 cho UBND cấp xã để thực hiện chế độ cho người hoạt động không chuyên trách thôi tham gia công tác sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP (đợt 1);

Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn thông báo công khai danh sách và kinh phí thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách thôi tham gia công tác sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố trên địa bàn xã, cụ thể như sau:

I. TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng số người hoạt động không chuyên trách thôi tham gia công tác sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố được hưởng chế độ theo danh sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là: **55 người**.

2. Tổng kinh phí thực hiện: **6.022.726.000 đồng**. (Bằng chữ: Sáu tỷ, không trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng). Trong đó:

1. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố có thời gian công tác dưới 5 năm: 7 người, với tổng kinh phí là: **425.294.000 đồng**.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố từ đủ 5 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu: 04 người, với tổng kinh phí là: **530.056.000 đồng**.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố từ đủ 5 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu: 22 người, với tổng kinh phí là: **4.105.285.000 đồng**.

4. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức: 22 người, với tổng kinh phí là: **962.091.000 đồng**.

(Có biểu số 01, 02, 03, 04 kèm theo)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho xã tại Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 28/8/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang.

II. NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC CÔNG KHAI

Danh sách đối tượng, điều kiện, thời gian hưởng chế độ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn.

Việc công khai tại Thông báo này nhằm công khai mức kinh phí thực hiện chế độ của từng đối tượng, tạo điều kiện để các đối tượng được hưởng chế độ biết, kiểm tra, theo dõi và giám sát trước khi thực hiện chi trả.

Danh sách chi tiết từng đối tượng gồm: họ tên, chức danh trước khi thôi tham gia công tác và mức kinh phí được hưởng, được lập thành các biểu kèm theo Thông báo này được đăng tải lên Trang thông tin điện tử xã Yên Sơn và gửi đến Trưởng các thôn để thông báo, niêm yết công khai tại Nhà văn hóa thôn hoặc địa điểm sinh hoạt cộng đồng.

Thời gian công khai: Từ ngày 04/9/2026 đến ngày 14/9/2026.

III. TIẾP NHẬN VÀ XỬ LÝ Ý KIẾN PHẢN ÁNH

Trong thời gian công khai, trường hợp đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân có ý kiến phản ánh liên quan đến danh sách, đối tượng hưởng, chức danh hoặc mức kinh phí được hưởng, đề nghị phản ánh trực tiếp với Trưởng thôn hoặc gửi về Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn (qua Phòng Kinh tế) để được kiểm tra, rà soát và giải quyết theo quy định.

Trường hợp có ý kiến phản ánh, Ủy ban nhân dân xã sẽ tổ chức kiểm tra, rà soát và xử lý theo quy định.

Sau khi kết thúc thời gian công khai, trên cơ sở kết quả công khai và xử lý các ý kiến phản ánh (nếu có), Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn sẽ thực hiện các thủ tục để ban hành Quyết định phê duyệt và bổ sung dự toán kinh phí cho các cơ quan, đơn vị có liên quan, làm cơ sở tổ chức chi trả chế độ cho các đối tượng theo quy định.

Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn thông báo công khai để các đối tượng được hưởng chế độ, Trưởng các thôn trên địa bàn xã được biết, theo dõi, giám sát và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (thực hiện);
- TT Đảng ủy (báo cáo);
- TT HĐND xã (báo cáo);
- Chủ tịch UBND xã;
- Các PCT UBND xã;
- Chánh, Phó CVP HĐND&UBND xã;
- Trung tâm Dịch vụ công xã;
- Trang thông tin điện tử xã Yên Sơn;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Đinh Văn Tính

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP ĐỐI VỚI NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN,
TỔ DÂN PHỐ

(Kèm theo Thông báo số 276/TB-UBND ngày 04/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Số đối tượng	Cán bộ không chuyên trách xã				
			Tổng cộng	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã chưa đến tuổi nghỉ hưu (khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP)			Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP)
				Có dưới 05 năm công tác	Có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn dưới 05 năm đến tuổi nghỉ hưu	Có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu	
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	55	6.022.726.000	425.294.000	530.056.000	4.105.285.000	962.091.000

DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ CÓ THỜI GIAN CÔNG TÁC DƯỚI 5 NĂM

(Kèm theo Thông báo số 276/TB-UBND ngày 04/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/ đơn vị công tác trước khi nghỉ chế độ	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Đồng)	Bao gồm		
					Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
	TỔNG CỘNG			425.294.000	318.204.000	55.423.000	51.667.000
1	Đặng Thị Nhung	14/07/1984	Trưởng ban công tác mặt trận thôn 18	60.466.000	46.426.000	8.424.000	5.616.000
2	Đặng Văn Cầu	11/07/1977	Trưởng ban công tác mặt trận thôn 10	60.466.000	46.426.000	8.424.000	5.616.000
3	Trần Thị Như Quỳnh	12/07/1979	Trưởng ban công tác mặt trận thôn Hưng Thịnh	77.454.000	59.904.000	10.530.000	7.020.000
4	Đặng Văn Đào	01/05/1990	Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn 4	27.378.000	16.848.000	3.510.000	7.020.000
5	Hoàng Ngân Đài	09/06/1995	Trưởng ban công tác Mặt trận thôn 8	68.024.000	52.229.000	9.477.000	6.318.000
6	Đinh Thị Tuyết Quế	12/05/1983	Trưởng thôn Trường Sơn	69.891.000	51.218.000	8.003.000	10.670.000
7	Phạm Văn Tuyển	09/05/1975	Trưởng thôn Nghĩa Trung	61.615.000	45.153.000	7.055.000	9.407.000

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỐT DÂN PHỐ CÓ TỪ ĐỦ 05 NĂM CÔNG TÁC TRỞ LÊN VÀ CÓ TUỔI ĐỜI CÒN DƯỚI 05 NĂM ĐẾN TUỔI NGHỈ HƯU

(Kèm theo Thông báo số 276/TB-UBND ngày 04/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/ đơn vị công tác trước khi nghỉ chế độ	Kinh phí thực hiện tính giản biên chế (Đồng)	Bao gồm		
					Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc
1	2	3	4	5 = 6+7+8	6	7	8
	TỔNG CỘNG			530.056.000	168.667.000	327.552.000	33.837.000
1	Vy Ngọc Quý	07/06/1966	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn 5	168.382.000	60.204.000	98.771.000	9.407.000
2	Bàn Thanh Cảnh	18/06/1965	Bí thư chi bộ thôn Hoa Sơn	99.712.000	15.051.000	75.254.000	9.407.000
3	Vi Thị Vui	17/08/1972	Trưởng ban công tác mặt trận thôn Thắng Quân	141.242.000	80.870.000	54.756.000	5.616.000
4	Đặng Văn Hành	15/05/1965	Trưởng thôn Làng Là	120.720.000	12.542.000	98.771.000	9.407.000

**BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỔ DÂN PHỐ
CÓ TỪ ĐỦ 05 NĂM CÔNG TÁC TRỞ LÊN VÀ CÓ TUỔI ĐỜI CÒN TỪ ĐỦ 05 TRỞ LÊN ĐẾN TUỔI NGHỈ HƯU**

(Kèm theo Thông báo số 276/TB-UBND ngày 04/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn)

ĐVT: Đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/ đơn vị công tác trước khi nghỉ chế độ	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Đồng)	Bao gồm		
					Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
	TỔNG CỘNG			4.105.285.000	2.936.040.000	985.747.000	183.498.000
1	Lý Văn Thanh	29/04/1987	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn Hòn Lau	215.443.000	148.262.000	57.915.000	9.266.000
2	Tạ Văn Thuận	04/07/1971	Bí thư cho bộ kiêm Trưởng thôn Kim Sơn	201.543.000	148.262.000	44.015.000	9.266.000
3	Châu Thị Loan	26/09/1986	Bí thư chi bộ thôn Trường Sơn	216.075.000	170.726.000	34.679.000	10.670.000
4	Đỗ Thị Nhất	15/11/1972	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn Phú Thịnh	199.227.000	148.262.000	41.699.000	9.266.000
5	Trần Đăng Khoa	05/02/1977	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn Hồng Quân	215.443.000	148.262.000	57.915.000	9.266.000
6	Lương Bách Kế	03/09/1976	Bí thư chi bộ thôn 8	229.343.000	148.262.000	71.815.000	9.266.000
7	Trần Công Huynh	27/05/1978	Bí thư Chi bộ thôn 7	213.126.000	148.262.000	55.598.000	9.266.000
8	Đặng Văn Thắng	10/10/1978	Trưởng ban công tác mặt trận thôn Hòn Lau	115.128.000	89.856.000	19.656.000	5.616.000
9	La Văn Chài	05/06/1985	Trưởng ban công tác mặt trận thôn 20	126.360.000	89.856.000	30.888.000	5.616.000

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/ đơn vị công tác trước khi nghỉ chế độ	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế (Đồng)	Bao gồm		
					Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8
10	Ngô Thị Luận	27/10/1972	Trưởng ban công tác mặt trận thôn 17	145.314.000	101.088.000	37.908.000	6.318.000
11	Mai Thị Hồng Tuyên	04/07/1984	Trưởng ban công tác mặt trận thôn Động Sơn	124.781.000	101.088.000	17.375.000	6.318.000
12	Nguyễn Văn Chinh	15/01/1974	Trưởng ban công tác Mặt trận thôn 9	113.724.000	89.856.000	18.252.000	5.616.000
13	Lý Thị Thu Hà	10/01/1984	Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn Đồng Giản	129.519.000	101.088.000	22.113.000	6.318.000
14	Bàn Thị Tươi	08/09/1985	Trưởng ban công tác mặt trận thôn 3	129.519.000	101.088.000	22.113.000	6.318.000
15	Lý Văn Các	10/10/1969	Trưởng thôn Đồng Chăm	202.247.000	150.509.000	42.331.000	9.407.000
16	Lâm Văn Sâm	13/07/1970	Trưởng thôn Thắng Quân	254.825.000	148.262.000	97.297.000	9.266.000
17	Nguyễn Trọng Tiến	08/04/1978	Trưởng thôn Hồng Thái	224.709.000	148.262.000	67.181.000	9.266.000
18	Nông Minh Hoàng	02/04/1984	Trưởng thôn 20	185.327.000	148.262.000	27.799.000	9.266.000
19	Lương Kim Quế	03/10/1982	Trưởng thôn 10	201.859.000	159.494.000	32.397.000	9.968.000
20	Phạm Thị Thu	16/01/1973	Trưởng thôn Tân Sơn	201.543.000	148.262.000	44.015.000	9.266.000
21	Vì Văn Lịch	16/09/1980	Trưởng thôn Khuân Lâm	201.543.000	148.262.000	44.015.000	9.266.000
22	Bàn Văn Đường	08/01/1970	Trưởng thôn Đồng Giản	258.687.000	150.509.000	98.771.000	9.407.000

**BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ TRỢ CẤP NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH THÔN, TỔ DÂN PHỐ
ĐÃ ĐỦ TUỔI NGHỈ HƯU HOẶC ĐANG HƯỞNG CHẾ ĐỘ HƯU TRÍ, CHẾ ĐỘ MẤT SỨC LAO ĐỘNG**

(Kèm theo Thông báo số 276/TB-UBND ngày 04/9/2026 của Ủy ban nhân dân xã Yên Sơn)

DVT: Đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/ đơn vị công tác trước khi nghỉ chế độ	Kinh phí thực hiện tính giảm biên chế (Đồng)
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG			962.091.000
1	Đoàn Thị Xuyên	20/09/1953	Bí thư chi bộ thôn Đồng Chằm	47.034.000
2	Vì Văn Dồn	01/01/1964	Bí thư chi bộ thôn Đồng Trờ	48.789.000
3	Nguyễn Văn Đệ	10/02/1956	Bí thư Chi bộ thôn Đoàn Kết	46.332.000
4	Nông Minh Hồi	14/04/1954	Bí thư chi bộ thôn 20	46.332.000
5	Nhữ Thị Thu	26/09/1955	Bí thư chi bộ thôn Nông Trường	46.332.000
6	Bàn Văn Lái	14/02/1959	Bí thư chi bộ thôn 12	46.332.000
7	Tướng Văn Bích	03/11/1962	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn Khe Đàng	47.034.000
8	Vì Văn Tinh	25/05/1958	Bí thư chi bộ thôn Tân Thắng	46.332.000
9	Trương Thị Lan	06/04/1967	Bí thư Chi bộ thôn Bình Ca 2	47.034.000
10	Nguyễn Thị Hoa	27/10/1960	Bí thư Chi bộ kiêm Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn Ghềnh Gà	46.332.000
11	Bàn Thị Gieng	15/05/1962	Trưởng ban Công tác Mặt trận thôn Đồng Chằm	31.590.000
12	Đặng Thị Thu	15/01/1960	Trưởng ban công tác mặt trận thôn Hoàng Pháp	28.080.000
13	Bùi Thị Dung	01/12/1956	Trưởng ban công tác Mặt trận thôn 12	28.080.000
14	Hà Cao Đà	17/07/1952	Trưởng ban công tác Mặt trận thôn Hồng Quân	28.080.000
15	Bùi Xuân Long	25/10/1960	Trưởng thôn Đoàn Kết	49.842.000
16	Trần Văn Quân	07/12/1962	Trưởng thôn Đồng Quân	46.332.000
17	Trần Thị Hà	07/01/1959	Trưởng thôn Hưng Thịnh	46.332.000
18	Nguyễn Văn Phương	16/10/1960	Trưởng thôn Hoàng Pháp	46.332.000
19	Tướng Văn Thông	01/10/1961	Trưởng thôn Tân Thắng	46.332.000
20	Tướng Văn Kiên	26/12/1963	Trưởng thôn Hoa Sơn	47.034.000
21	Lương Kim Nhung	20/08/1958	Trưởng thôn 7	49.842.000
22	Trần Ngọc Dư	20/04/1955	Trưởng thôn Hoàng Sơn	46.332.000